

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 209/2017/DS-ST.

Ngày: 21 – 11 – 2017.

V/v tranh chấp đòi tiền nợ kéo
đường dây điện hạ thế.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phan Kiên Nhân**.

2. Ông **Thạch Khương**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Lan** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thanh Thúy** – Kiểm sát viên (vắng mặt).

Ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2011/TLST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2011 về tranh chấp “Đòi tiền nợ kéo đường dây điện hạ thế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 245/2017/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 169/2017/QĐST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1970 (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1964 (chết ngày 24 tháng 8 năm 2016, khai tử ngày 06 tháng 02 năm 2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C:

1. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1927 (vắng mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3. Chị **Nguyễn Thị Mỹ Â**, sinh năm 1991 (vắng mặt).

4. Anh **Nguyễn Văn Quốc V1**, sinh năm 1989 (vắng mặt).

5. Anh **Nguyễn Minh P**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Mai Văn Đ1**, sinh năm 1956 (vắng mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1970 (*vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị U: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970 (*Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 02 năm 2015 – có mặt*).

3. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1927 (*vắng mặt*).

4. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1962 (*vắng mặt*).

5. Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1950 (*vắng mặt*).

6. Ông **Nguyễn Văn Bé N2**, sinh năm 1952 (*vắng mặt*).

Cùng trú tại: ấp M, xã D, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

7. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1959; trú tại ấp E, xã Ê, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

8. Bà **Nguyễn Thị Bé B**, sinh năm 1959; trú tại ấp G, xã L1, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

9. Ông **Nguyễn Văn N3**, sinh năm 1964; trú tại ấp A, xã D, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

10. Bà **Nguyễn Thị Đ2**, sinh năm 1966; trú tại ấp I, xã D, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

11. Ủy ban nhân dân xã **T2**; địa chỉ ấp A, xã D, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

12. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên **Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện X**; địa chỉ đường R, khóm Y, thị trấn O, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

13. Công ty Điện lực **V2 – Chi nhánh huyện X**; địa chỉ: đường R, khóm Y, thị trấn O, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 11 năm 2008, ngày 01 tháng 8 năm 2011, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19 tháng 12 năm 2015 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Vào năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện X có chủ trương kéo điện thấp sáng cho nhân dân trên địa bàn các xã chưa có điện. Nhà nước hỗ trợ chi phí kéo đường dây điện trung thế. Chi phí kéo đường dây điện hạ thế, nhánh rẽ và mắc điện kế sinh hoạt do các hộ dân tự đóng góp 30% tiền mặt, còn lại 70% vay vốn Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện X (gọi tắt là Ngân hàng N4) để thanh toán cho Công ty Điện lực V2 – Chi nhánh huyện X (gọi tắt là Điện lực X).

Thực hiện chủ trương, trong khoảng thời gian từ cuối năm 1998 đến đầu năm 1999, tổ điện số 01 ấp M, xã D được thành lập. Do ông Nguyễn Văn T1

làm tổ trưởng, gồm 59 hộ dân tham gia kéo 03 tuyến đường dây điện hạ thế. Số tiền đóng góp được phân bổ dựa trên chiều dài của từng tuyến, cụ thể như sau:

- Tuyến bên sông gồm 29 hộ dân, số tiền kéo đường dây điện hạ thế toàn tuyến là 67.686.000 đồng. Mỗi hộ dân tham gia đóng góp số tiền 2.334.000 đồng;

- Tuyến lộ từ bình điện trung thế đến hộ ông Nguyễn Văn K gồm 15 hộ dân, số tiền kéo đường dây điện hạ thế toàn tuyến là 27.967.500 đồng. Mỗi hộ dân tham gia đóng góp số tiền 1.864.500 đồng;

- Tuyến lộ từ bình điện trung thế đến hộ ông Đặng Văn N5 gồm 15 hộ dân, số tiền kéo đường dây điện hạ thế toàn tuyến là 26.467.500 đồng. Mỗi hộ dân tham gia đóng góp số tiền 1.764.500 đồng.

Riêng chi phí đường điện rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt từ bình điện hạ thế vào nhà được Điện lực X chiết tính cụ thể cho từng hộ để trực tiếp thanh toán cho Điện lực X hoặc góp tiền cho tổ điện thanh toán lại với Điện lực X.

Trên cơ sở được sự thống nhất của các hộ dân tại các cuộc họp. Ủy ban nhân dân xã D chỉ đạo ông T1 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đại diện tổ điện đứng ra thế chấp vay Ngân hàng N4 số tiền 97.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01 mã số A1 ngày 05/02/1999 (gọi tắt là hợp đồng tín dụng số 01); mục đích vay kéo điện thấp sáng; thời hạn vay 25 tháng; lãi suất trong hạn 1,25%/tháng, lãi suất quá hạn 1,875%/tháng; phương thức trả lãi theo quý, trả vốn thành từng đợt, thời điểm thanh toán cuối cùng vào ngày 10/3/2001. Ngày 06/02/1999, tổ điện được Ngân hàng N4 giải ngân số tiền 97.000.000 đồng để tất toán hợp đồng xây lắp điện hạ thế, kèm theo bảng thanh quyết toán ngày 16/12/1998 cho Điện lực X.

Hộ ông Nguyễn Văn C (gồm các thành viên ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q) tham gia kéo điện hạ thế tuyến lộ từ bình điện trung thế đến nhà hộ ông Nguyễn Văn K cùng với 14 hộ khác. Do đó, hộ ông C phải đóng góp chi phí kéo đường dây điện hạ thế số tiền 1.864.500 đồng. Ngày 18/8/1998, ông C nộp trước số tiền 400.000 đồng. Nên hộ ông C được phân bổ vay số tiền 1.464.500 đồng từ hợp đồng tín dụng số 01 để thanh toán chi phí kéo đường dây điện hạ thế cho Điện lực X. Riêng chi phí rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt ông C đã thanh toán xong cho Điện lực X.

Thực hiện khoản vay số tiền 1.464.500 đồng:

- Ngày 10/7/1999, ông C góp trả vốn số tiền 250.000 đồng, trả lãi số tiền 57.000 đồng (BL: 18B). Nhưng do 15 hộ dân khiếu nại trong đó có hộ ông C đối với việc thu chi của tổ điện. Nên hộ ông C không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

- Kết quả thanh tra hoạt động thu chi của tổ điện:

+ Tại văn bản số 84/UB ngày 20/11/2002 của Ủy ban nhân dân huyện X kết luận: Thu hồi các khoản tiền cá nhân chi không và chi vượt định mức trả lại quỹ tổ điện số tiền 9.499.037 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải trả lại số tiền 8.788.120 đồng và ông Nguyễn Gia L2 phải trả lại số tiền 710.917 đồng (BL: 58).

+ Tại biên bản họp dân ngày 28/11/2002 của Ủy ban nhân dân xã D xác định trong số tiền 9.499.037 đồng chi vượt: Trước đó, ngày 30/10/2001 ông T1 sử dụng số tiền 6.596.713 đồng thanh toán tiền lãi từ ngày 01/10/2000 đến ngày 14/5/2001 cho các hộ dân. Trong đó, thanh toán tiền lãi cho hộ ông C số tiền 147.000 đồng (BL: 18A). Đại diện các hộ dân yêu cầu ông T1, ông L2 tiếp tục trả lại số tiền 2.903.251 đồng và yêu ông T1 phải chịu lãi số tiền 365.000 đồng được ông T1 đồng ý (BL: 65 – 66).

+ Tại biên bản họp dân ngày 30/11/2002 của Ủy ban nhân dân xã D, đại diện các hộ dân khiếu nại và ông T1 đi đến thống nhất được Ủy ban nhân dân xã D kết luận: Ông T1 và ông L2 phải tiếp tục trả lại cho các hộ dân số tiền 3.268.251 đồng. Ngày 30/11/2002, ông T1 trả được số tiền 1.731.000 đồng, ông L2 đã trả xong số tiền 710.000 đồng giao cho đại diện các hộ dân nhận. Ông T1 còn nợ lại số tiền 827.250 đồng được đại diện các hộ dân đồng ý cho ông T1 không phải trả lãi. Đến ngày 06/12/2002, ông T1 giao trả tiếp cho đại diện các hộ dân nhận số tiền 512.000 đồng. Hiện ông T1 còn nợ lại các hộ dân số tiền 315.250 đồng (BL: 67).

- Sau khi có kết quả thanh tra: Đến ngày 27/01/2003, ông C trực tiếp đến Ngân hàng N4 nghiệp thanh toán tiền vốn vay 1.000.000 đồng và tiền lãi 259.583 đồng (BL: 48).

- Ngày 18/12/2003, ông T1 tắt toán hợp đồng tín dụng số 01, hộ ông C không trả nợ vốn số tiền 214.500 đồng và tiền lãi phát sinh trên dư nợ vốn ngoài số tiền 259.583 đồng.

Do món tiền vay hợp đồng tín dụng số 01 đã quá hạn và còn 15 hộ trong đó có hộ ông C chưa thanh toán đầy đủ tiền nợ vốn và lãi. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã D chỉ đạo bằng lời nói cho ông T cộng tiền vốn và lãi của 15 hộ dân để ông T1 tiếp tục đứng ra vay Ngân hàng N4 số tiền 32.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 63b/HĐTD mã số A2 ngày 15/12/2003 (gọi tắt hợp đồng tín dụng số 63b) để tắt toán hợp đồng tín dụng số 01 vào ngày 18/12/2003. Đến hạn thanh toán nợ vay hợp đồng tín dụng số 63b nhưng 15 hộ dân tiếp tục không góp trả vốn và lãi. Nên ông Mai Văn Đ1 nguyên trưởng ban nhân dân ấp M chỉ đạo bằng lời nói cho ông T1 tiếp tục cộng tiền vốn và lãi của hợp đồng tín dụng số 63b để ông T1 đứng ra vay Ngân hàng N4 số tiền 37.500.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD mã số A3 ngày 19/3/2007 (gọi tắt hợp đồng tín dụng số 03) để tắt toán hợp đồng tín dụng số 63b vào ngày 20/3/2007. Đến ngày 27/03/2007, ông T1 xuất tiền tắt toán nợ hợp đồng tín dụng số 03.

Tại biên bản xác minh ngày 05/10/2007 của Ban thanh tra nhân dân Ủy Ban nhân dân xã D, ông C thừa nhận: Ngày 27/01/2003, ông C trực tiếp đến Ngân hàng N4 thanh toán tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 259.583 đồng (BL: 38).

Vì các khoản vay nợ theo hợp đồng tín dụng số 63b và số 03 chưa thông qua các hộ dân, không được các hộ dân đồng ý và ông Nguyễn Văn C đã chết. Nên ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Á, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P liên đới trả lại ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị U nợ vốn số tiền 214.500 đồng. Đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi phát sinh trên dư nợ vốn trong từng giai đoạn tương ứng của hợp đồng tín dụng số 01 và khấu trừ vào tiền lãi ông C thực trả để buộc bà H1, bà Q, chị Á, anh V1, anh P liên đới trả. Ông T1 đồng ý không yêu cầu đòi bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Bé N2, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bé B, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Đ2 liên đới trả nợ. Bởi, mục đích xác lập giao dịch vay nợ nhằm kéo điện thấp sáng mang lại lợi ích cho hộ gia đình ông C. Tại thời điểm xác lập thực hiện giao dịch, ông C đại diện cho hộ bao gồm các thành viên ông H2, bà H1, bà Q nếu ông H2 chết thì các thành viên của hộ phải chịu trách nhiệm chung nên không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2. Ông T1i đồng ý rút lại yêu cầu đòi bà H1, bà Q, chị Á, anh V1t, anh P, bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2 trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,75%/tháng trên toàn bộ số tiền nợ vốn và lãi đã trả thay tính từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bởi, các khoản vay nợ theo hợp đồng tín dụng số 63b và số 03 không thông qua và không được hộ ông C đồng ý. Hơn nữa, giữa ông T1 và hộ ông C không thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi chậm trả.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 4 năm 2009 và nội dung biên bản hòa giải ngày 03 tháng 01 năm 2013, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Tại thời điểm tham gia tổ điện, hộ ông C được phân bổ đóng góp chi phí kéo đường dây điện hạ thế số tiền 1.864.000 đồng. Theo đó, hộ ông C đóng góp đợt 1 số tiền 400.000 đồng và đóng góp đợt 2 số tiền 464.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.000.000 đồng. Đến ngày 27/01/2003, ông C trực tiếp đến Ngân hàng N4 thanh toán tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 259.583 đồng. Ông C thừa nhận từ lúc vay ngoài số tiền 1.259.583 đồng trả trực tiếp cho Ngân hàng N4 thì hộ ông C không góp trả lãi mà tự tổ điện chi tiền thanh toán lãi.

Theo yêu cầu khởi kiện của ông T1: Ông C đồng ý trả lại số tiền nợ vốn vay 214.500 đồng nhưng không đồng ý trả lãi.

Tại bản tự khai đề ngày 28 tháng 9 năm 2009, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã D trình bày:

Căn cứ vào chủ trương chung của Ủy ban nhân dân huyện X và nhu cầu kéo điện thấp sáng của nhân dân ấp M, xã D. Theo đề nghị của Ban nhân dân ấp M được Ủy ban nhân dân huyện X chấp thuận. Tổ điện số 01 ấp M, xã D được

thành lập và hoạt động trên cơ sở nhân dân tín nhiệm bầu ra.

Thực hiện chủ trương, Ủy ban nhân dân xã D có trách nhiệm hỗ trợ hồ sơ pháp nhân ký kết hợp đồng thi công lắp đặt đường dây điện hạ thế theo yêu cầu của Điện lực X. Ủy ban nhân dân xã D không trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động của tổ điện. Nguồn vốn kéo đường dây điện hạ thế, nhánh rẽ và mắc điện kế sinh hoạt do nhân dân tự đóng góp. Do chi phí thực hiện lớn nên các hộ dân đóng góp trước 30% bằng tiền, còn lại 70 % vay từ Ngân hàng N4. Để vay vốn, Ủy ban nhân dân xã D chỉ đạo ông T1 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cá nhân ông thế chấp vay vốn phục vụ mục đích kéo điện thấp sáng.

Trong quá trình hoạt động của tổ điện, năm 2000 tổ điện họp công khai các khoản thu chi, bị các hộ dân khiếu nại các khoản chi vượt mức dùng vào việc ăn uống, giao dịch quan hệ với cơ quan thi công và yêu cầu tổ điện trả lại. Khiếu nại đã được Thanh tra nhà nước huyện X phối hợp cùng với Ủy ban nhân dân xã D, Ban nhân dân ấp M tiến hành thanh tra giải quyết đi đến kết luận thu hồi các khoản vượt chi được các hộ dân thống nhất. Ngoài khoản tiền vay phục vụ cho việc kéo điện thấp sáng năm 1999 thì Ủy ban nhân dân xã D không chỉ đạo cho ông T1 cộng tiền gốc và lãi để đáo hạn khoản vay kéo điện thấp sáng sang mô hình VAC.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị U có ông T1 đại diện thống nhất yêu cầu khởi kiện. Ủy ban nhân dân xã D, Công ty Điện lực V2 – Chi nhánh huyện X, Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện X, ông Mai Văn Đ1 cùng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bà H1, bà Q, chị Á, anh V1, anh P, bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1 cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà H1, bà Q, chị Á, anh V1, anh P, bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà Thúy là Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phân công tham gia phiên tòa vắng mặt.

Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

Vào năm 1998, hộ ông C tham gia đóng góp chi phí kéo đường dây điện hạ thế tuyên lộ từ bình điện trung thế đến hộ ông K số tiền 1.864.500 đồng. Ông T1 và ông C cùng thừa nhận vào ngày 18/8/1998 ông C góp trước số tiền 400.000 đồng, đến ngày 27/01/2003 ông C đến Ngân hàng N4 thanh toán tiền vốn vay 1.000.000 đồng và tiền lãi 259.583 đồng. Ông T1 thừa nhận vào ngày 10/7/1999 ông C góp trả vốn số tiền 250.000 đồng, trả lãi số tiền 57.000 đồng; ông T1 dùng tiền thu vượt trả lãi cho hộ ông C số tiền 147.000 đồng. Ông C

thừa nhận ngoài số tiền 1.259.583 đồng ông C trả cho Ngân hàng N4 vào ngày 27/01/2003 thì hộ ông C không góp trả lãi. Ông C đồng ý trả cho ông T1 số tiền nợ vốn vay 214.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung khởi kiện; lời trình bày của ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đã đủ cơ sở kết luận quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản là tiền nợ vay kéo đường dây điện hạ thế. Thuộc loại vụ việc tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:*

[3]. Xét tại thời điểm tham gia đóng góp chi phí kéo đường dây điện hạ thế, xác lập thực hiện giao dịch vay nợ, hộ gia đình ông Nguyễn Văn C gồm ông Nguyễn Văn C và các thành viên ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q. Theo trích lục khai tử ngày 25/5/2016 của Ủy ban nhân dân xã D cung cấp thì ông Nguyễn Văn H2 chết ngày 23/12/2006 khai tử ngày 06/8/2010 (BL: 137) trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định đưa ông Nguyễn Văn H2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đưa bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Bé N2, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bé B, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Đ2 tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H2 là không đúng với quy định tại Điều 73, khoản 1 và khoản 5 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, tại phiên tòa sơ thẩm Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2 trong vụ án là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4]. Xét tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị U vắng mặt nhưng có ông Nguyễn Văn T1 đại diện tham gia phiên tòa; ông Mai Văn Đ2, Ủy ban nhân dân xã D, Công ty Điện lực V1 – Chi nhánh huyện X, Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện X đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Â, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Bé N2, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bé B, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Đ2 đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thanh Thúy là Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phân công tham gia phiên tòa vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1

Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên và Kiểm sát viên theo thủ tục chung.

[5]. *Về yêu cầu khởi kiện:*

[6]. Đối với yêu cầu đòi lại số tiền 214.500 đồng vốn vay: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Đủ cơ sở kết luận, để thực hiện nghĩa vụ đóng góp thanh toán chi phí kéo đường dây điện hạ thế cho Điện lực X số tiền 1.864.500 đồng. Ngày 18/8/1998, hộ ông C đóng góp trước số tiền 400.000 đồng nên được phân bổ vay theo hợp đồng tín dụng số 01 số tiền 1.464.500 đồng. Thực hiện khoản vay, ông C đã trả vốn số tiền 1.250.000 đồng (ngày 10/7/1999 trả số tiền 250.000 đồng, ngày 27/01/2003 trả số tiền 1.000.000 đồng). Ông C cho rằng trong năm 1998, hộ ông C góp cho tổ điện 02 lần số tiền 864.000 đồng, ông T1 chỉ thừa nhận số tiền 400.000 đồng. Xét ngoài lời trình bày thì ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh hộ ông C được phân bổ vay theo hợp đồng tín dụng số 01 số tiền 1.000.000 đồng. Vì vậy, chưa có cơ sở xem xét lời trình bày của ông C cho rằng hộ ông C đã trả đủ số tiền vốn vay. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T1 đòi trả lại số tiền **214.500** đồng là có căn cứ, phù hợp với lời thừa nhận của ông C (BL: 49 – 50).

[7]. Đối yêu cầu đòi số tiền lãi vốn vay phát sinh: Xét lời thừa nhận của ông C ngoài số tiền lãi 259.583 đồng đã trả vào ngày 27/01/2003 thì hộ ông C không góp trả bất cứ khoản tiền lãi nào mà do ông T1 đại diện tổ điện thanh toán thay. Xét lời thừa nhận của ông T1 về việc hộ ông C đã góp trả lãi vào ngày 10/7/1999 số tiền 57.000 đồng (BL: 18B), ông T1 dùng số tiền thu vượt trả lãi hộ ông C phát sinh từ ngày 01/10/2000 đến ngày 14/5/2001 số tiền 147.000 đồng (BL: 18A). Như vậy, có cơ sở kết luận hộ ông C đã thanh toán số tiền lãi là 463.583 đồng. Xét món tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01 được xác lập phát sinh từ ngày 06/02/1999 đến ngày 18/12/2003 ông T1 tất toán nghĩa vụ trả nợ bao gồm trả nợ vốn vay và lãi vốn vay trong hạn, quá hạn. Xét lời đề nghị của ông T1 yêu cầu Tòa án tính lại tiền nợ lãi phát sinh trên dư nợ vốn trong từng giai đoạn, khấu trừ vào số tiền lãi ông C thực trả để buộc trả là phù hợp. Tại bảng tính lãi đối với hộ ông C của Ngân hàng N4: lãi trong hạn trên số tiền 1.464.500 đồng từ ngày 06/02/1999 đến ngày 10/7/1999 là 93.972 đồng, lãi trong hạn trên số tiền 1.214.500 đồng từ ngày 11/7/1999 đến ngày 10/3/2001 là 308.179 đồng (BL: 160). Tòa án chiết tính tiền lãi quá hạn như sau: lãi quá hạn trên số tiền 1.214.500 đồng từ ngày 11/3/2001 đến ngày 27/01/2003 là 22,93 tháng bằng số tiền 522.159 đồng, lãi quá hạn trên số tiền 214.500 đồng từ ngày 28/01/2003 đến ngày 18/12/2003 là 11,17 tháng bằng số tiền 44.924 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền lãi phát sinh trên dư nợ vốn từ ngày 06/02/1999 đến ngày 18/12/2003 là 969.234 đồng. Khấu trừ số tiền lãi 463.583 đồng đã trả vào trong số tiền lãi phát sinh 969.234 đồng thì hộ ông C nợ lãi được ông T1 trả thay số tiền **505.651** đồng.

[8]. Xét hợp đồng tín dụng số 01 được xác lập, thực hiện, tất toán nghĩa vụ trả nợ và phát sinh tranh chấp kiện đòi tài sản xảy ra trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Nội dung các chế định quy định về hộ gia đình trong quan hệ dân sự tại Chương VI, Phần thứ nhất Quy định chung Bộ luật dân sự năm 2015 khác với nội dung các chế định quy định về hộ gia đình trong quan hệ dân sự tại Mục 1, Chương V, Phần thứ nhất Quy định chung Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, Bộ luật dân sự năm 2015 đã bãi bỏ chế định quy định về giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình tại khoản 2 Điều 107 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015: *“Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”*. Do vậy, Tòa án áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án này.

[9]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 107, Điều 110 Bộ luật dân sự năm 2005: Giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình. Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện nhân danh hộ. Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ, nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình. Xét mục đích xác lập giao dịch vay nợ nhằm kéo điện thấp sáng mang lại lợi ích và hình thành tài sản chung cho hộ gia đình ông C, ông H2, bà H1, bà Q. Nên bị đơn ông C là chủ hộ, ông H2 là viên của hộ chết thì các thành viên còn lại của hộ là bà H1, bà Q đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng khác của ông C là chị Â, anh V1, anh P phải chịu nghĩa vụ liên đới trả nợ. Xét nghĩa vụ trả nợ của hộ gia đình bị đơn số tiền 720.151 đồng (gồm 214.500 đồng nợ vốn và 505.651 đồng nợ lãi) là không lớn, tài sản hình thành có giá trị ít chủ yếu phục vụ cho đời sống của các thành viên trong hộ gia đình không là di sản thừa kế. Vì lẽ thực tế, công bằng Tòa án chấp nhận lời trình bày của ông T1 tại phiên tòa sơ thẩm không buộc trách nhiệm liên đới trả nợ đối với bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2.

[10]. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 256, khoản 2 Điều 107, Điều 290 và Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 đòi bà H1, bà Q, chị Â, anh V1, anh P có trách nhiệm liên đới trả lại ông T1 và bà U số tiền **720.151** đồng đã trả thay theo hợp đồng tín dụng số 01 mã số A1 ngày 05/02/1999.

[11]. Kể từ ngày người được thi hành án ông T1 và bà U có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 720.151 đồng thì người phải thi hành án bà H1, bà Q, chị Â, anh V1, anh P còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định

tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[12]. *Về các yêu cầu khởi kiện đã rút*: Xét tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 rút lại một phần nội dung khởi kiện yêu cầu bà N1, ông 2 bà S, bà B, ông Num, bà Đ2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với bà H1, bà Q, chị Á, anh V1, anh P và rút lại yêu cầu đòi bà H1, bà Q, chị Á, anh V1, anh P, bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2 trả lãi chậm trả tính trên số tiền nợ đã trả thay từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét việc rút các yêu cầu khởi kiện của ông T1 là hoàn toàn tự nguyện được chấp nhận. Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện này.

[13]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Xét yêu cầu khởi kiện của ông T1 được chấp nhận số tiền 720.151 đồng. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, kèm theo danh mục mức án phí Tòa án đối với loại án phí có giá ngạch giá trị tranh chấp dưới 4.000.000 đồng. Buộc bà H1, bà Q, chị Á, anh V1, anh P cùng chịu án phí số tiền 200.000 đồng. Hoàn trả cho ông T1 được nhận lại số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 256, khoản 2 Điều 107, Điều 290 và Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1:

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Á, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P có trách nhiệm liên đới trả lại ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị U số tiền 720.151 (Bảy trăm hai mươi nghìn một trăm năm mươi một) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị U có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 720.151 (Bảy trăm hai mươi nghìn một trăm năm mươi một) đồng thì người phải thi hành án bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Á, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Bé N2, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bé B, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Đ2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Á, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P; yêu cầu đòi bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Á, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Bé N2, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bé B, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Đ2 trả lãi chậm trả tính trên số tiền nợ đã trả thay từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm mà ông Nguyễn Văn T1 đã rút.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Á, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P cùng phải nộp án phí số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

2.2. Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn T1 được nhận lại số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N002421 ngày 10 tháng 8 năm 2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U. Vắng mặt người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn C gồm bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Mỹ Á, anh Nguyễn Văn Quốc V1, anh Nguyễn Minh P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn Bé N2, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bé B, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Đ2, Ủy ban nhân dân xã D, Công ty Điện lực V2 – Chi nhánh huyện X, Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện X. Báo cho ông T1 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà U, ông Đ1, bà H1, bà Q, chị Á, anh V1, anh P, bà N1, ông N2, bà S, bà B, ông N3, bà Đ2, Ủy ban nhân dân xã D, Công ty Điện lực V2 – Chi nhánh huyện X, Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện X vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + NKTBD + NLQ + ĐDNLQ: 18;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Cao Minh Tân